



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Trung tâm xét nghiệm công nghệ cao ONELAB**

Medical Testing Laboratory **ONELAB High - Tech Diagnostic Center**

Cơ quan chủ quản: **Cơ sở xét nghiệm thuộc địa điểm kinh doanh số 1, Công ty TNHH OneLab – Cơ sở xét nghiệm**

Organization: **Medical Testing Center Belongs to Business Location No. 1 of ONELAB Company Limited - Medical Testing Center**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology**

Người phụ trách/
Representative **Hoàng Thị Thanh Huyền**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 219**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Accreditation:* từ ngày /4/2025 đến ngày /4/2030

Địa chỉ/ Address: **số 515+511+509+495/10 đường Tô Hiến Thành, P. 14, Q. 10, TP Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **số 515+511+509+495/10 đường Tô Hiến Thành, P. 14, Q. 10, TP Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **1900 25 55 99**

E-mail: **info@onelab.vn**

Website: **www.onelab.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 219

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết thanh Serum	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Hexokinase <i>Hexokinase</i>	LAB.KTSH.001- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
2.		Đ hoạt độ AST (Aspartate transaminase) <i>Determination of AST (Aspartate transaminase)</i>	Tris buffer with pyridoxal - 5 – phosphate <i>Tris buffer with pyridoxal - 5 - phosphate</i>	LAB.KTSH.002- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
3.		Đo hoạt độ ALT (Alanine transaminase) <i>Determination of ALT (Alanine transaminase)</i>	Tris buffer with pyridoxal - 5 – phosphate <i>Tris buffer with pyridoxal - 5 - phosphate</i>	LAB.KTSH.003- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
4.		Xác định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Urease, kinetic <i>Urease, kinetics</i>	LAB.KTSH.004- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
5.		Xác định lượng Triglycerides <i>Determination of Triglycerides</i>	Lipase/GPO-PAP no correction <i>Lipase/GPO-PAP no correction</i>	LAB.KTSH.005- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
6.		Xác định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Oxidase <i>Oxidase</i>	LAB.KTSH.006- V1.0 (2024) (Cobas Pure C303)
7.		Xác định lượng FT3 (Free triiodothyronine) <i>Determination of FT3 (Free triiodothyronine)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescence immunoassay (ECLIA)</i>	LAB.KTMD.001- V1.0 (2024) (Cobas Pure E402)
8.		Xác định lượng FT4 (Free thyroxine) <i>Determination of FT4 (Free thyroxine)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescence immunoassay (ECLIA)</i>	LAB.KTMD.002- V1.0 (2024) (Cobas Pure E402)
9.		Xác định lượng TSH (Thyroid Stimulating Hormone) <i>Determination of TSH (Thyroid Stimulating Hormone)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescence immunoassay (ECLIA)</i>	LAB.KTMD.003- V1.0 (2024) (Cobas Pure E402)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 219

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Discipline of medical testing: **Hematology**

TT	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole blood (EDTA)</i>	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White Blood Cell count (WBC)</i>	Đo laser <i>Laser measurement</i>	LAB.KTHH.001- V1.0 (2024) (Advia 2120i)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red Blood Cell count (RBC)</i>	Đo laser <i>Laser measurement</i>	LAB.KTHH.002- V1.0 (2024) (Advia 2120i)
3.		Xác định lượng Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	LAB.KTHH.003- V1.0 (2024) (Advia 2120i)
4.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>	Đo laser <i>Laser measurement</i>	LAB.KTHH.004- V1.0 (2024) (Advia 2120i)
5.		Xác định thể tích trung bình Hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)</i>	Đo laser <i>Laser measurement</i>	LAB.KTHH.005- V1.0 (2024) (Advia 2120i)
6.	Huyết tương (Citrat) <i>Plasma (Citrat)</i>	Thời gian Prothrombin <i>Determination of Prothrombin time</i>	Đo độ nhớt bằng đầu dò điện từ <i>Viscosity measurement by electromagnetic probe</i>	LAB.KTHH.006- V1.0 (2024) (Sta Compact Max)
7.		Xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>	Đo độ nhớt bằng đầu dò điện từ <i>Viscosity measurement by electromagnetic probe</i>	LAB.KTHH.007- V1.0 (2024) (Sta Compact Max)

Ghi chú/Note:

- LAB.KTHS, MD, HH: Phương pháp đo PXN tự xây dựng / *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the ONELAB High - Tech Diagnostic Center that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

